

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Dự án: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Chủ đầu tư/ Cơ quan chuẩn bị dự án: UBND XÃ KIẾN HƯNG

Địa điểm XD: xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng

Thời điểm lập dự án: 05/2025

Thời gian thực hiện dự án:

Nguồn vốn đầu tư: NHÀ NƯỚC

Loại, cấp công trình có cấp cao nhất: 4

Đơn vị tính: (đ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Gbt,tdc					0	0
2	Chi phí xây dựng	GcpXD				369.827.375	29.586.190	399.413.565
2.1	<i>Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công</i>	Gxd				369.827.375	29.586.190	399.413.565
	+ HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HƯ HỒNG	Gxd.1				369.827.375	29.586.190	399.413.565
	<i>Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công</i>	Gnt				0	0	
	Chi phí thiết bị	Gtb						0
	Trong đó :							
	+ <i>Chi phí Mua sắm thiết bị</i>							0
	+ <i>Chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh, đào tạo và chuyển giao thiết bị</i>							0
	Phân bổ chi phí thiết bị cho các hạng mục, công trình							
	+ HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HƯ HỒNG	Gtb.1					0	0
4	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	2,763 %		2,763% x (GXD(Dự toán gói thầu)+Gtb)	10.218.330	817.466	11.035.796
	Chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)	Gqlđa					0	0
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			Gtv1 : Gtv37	19.035.929	1.522.875	20.558.804
5.1	<i>Chi phí khảo sát</i>	Gtv1					0	0
5.2	<i>Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng</i>	Gtv2	3 %		3%*Gtv1	0	0	0
5.3	<i>Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng</i>	Gtv3	4,072 %		=D28*100&"%*"&C26	0	0	0
	<i>Chi phí lập dự án</i>	Gtv4	0,00000 %				0	
	<i>Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư</i>	Gtv5					0	
5.4	<i>Chi phí Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Thông tư 195/2016/TT-BTC)</i>	Gtv4					0	0
	<i>Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi</i>	Gtv7					0	0
5.1	<i>Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi</i>	Gtv5	0,719 %		0,719% x (Gxd+Gtb)	2.659.059	212.725	2.871.784

	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv9				0	0
	Chi phí thăm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	Gtv10				0	0
5.2	Chi phí thăm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv6	0,16 %	$0,16\% \times (Gxd + Gtb)$	591.724	47.338	639.062
	Chi phí thăm tra thiết kế công nghệ	Gtv12	20,00000 %	$20\% \times Gtv6$		0	0
	Chi phí thăm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế	Gtv13				0	0
	Chi phí thăm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán	Gtv14				0	0
5.7	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv7		$0\% \times Gtv6$	0	0	0
5.8	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv8		$0\% \times (Gtv13 + Gtv14)$	0	0	0
	Chi phí thi tuyển thiết kế kiến trúc	Gtv17				0	0
	Chi phí thiết kế kỹ thuật	Gtv18				0	0
5.9	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	Gtv9				0	0
5.1 0	Chi phí thăm tra thiết kế kỹ thuật	Gtv10				0	0
5.1 1	Chi phí thăm tra thiết kế bản vẽ thi công	Gtv11			0	0	0
5.3	Chi phí thăm tra dự toán công trình	Gtv12	0,191 %	$0,191\% \times GXD(\text{Dự toán gói thầu})$	706.370	56.510	762.880
5.4	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv13	0,388 %	$0,388\% \times GXD(\text{Dự toán gói thầu})$	1.434.930	114.794	1.549.724
	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv24		$0,05\% \times Gcpxd$		0	0
	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv25		$0,03\% \times Gcpxd$		0	0
	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv26		$0,1\% \times Gcpxd$		0	0
5.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv14		$0,05\% \times GGTX D(\text{Dự toán gói thầu})$	1.000.000	80.000	1.080.000
	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv28		$0,05\% \times Gcpxd$		0	0
5.6	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv15		$0,1\% \times GGTX D(\text{Dự toán gói thầu})$	1.000.000	80.000	1.080.000
5.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv16		$0,05\% \times GGTX D(\text{Dự toán gói thầu})$	1.000.000	80.000	1.080.000
5.8	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv17		$0,02\% \times GGTX D(\text{Dự toán gói thầu})$	1.000.000	80.000	1.080.000
5.9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv18	2,566 %	$2,566\% \times GXD(\text{Dự toán gói thầu})$	9.489.770	759.182	10.248.952
	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	Gtv33				0	0

	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, đánh giá hồ sơ quan tâm	Gtv34	30,00000 %	$30\%*(Gtv13+Gtv33)$		0	0
	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất	Gtv35	60,00000 %	$60\%*(Gtv13+Gtv33)$		0	0
	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv36				0	0
5.1 0	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	Gtv19	0,816 %		154.076	12.326	166.402
6	Chi phí khác	Gk		Gk1 : Gk12	1.145.602	91.648	1.237.250
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Gk1				0	0
	Chi phí hạng mục chung, phụ trợ khác	Gk2				0	0
6.2	Phí thẩm định thiết kế (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk2	0,126 %	$0,126\% \times Gxd$	465.982	37.279	503.261
6.3	Phí thẩm định dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk3	0,122 %	$0,122\% \times Gxd$	451.189	36.095	487.284
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gk5				0	0
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gk6		$0\%*Gk5$		0	0
	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT-BTC)	Gk7					0
	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk8					0
	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk9				0	0
6.4	Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục 7 - Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Gk4		$0\%*Gcpxd$	0	0	0
6.5	Phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp Tư vấn đầu tư xây dựng (Phụ lục 8 - Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Gk5	1,2 %	$1,2\%*Gtv$	228.431	18.274	246.705
6.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	Gk6		$0\%*Gtv18$	0		0
7	Chi phí dự phòng	Gdp		Gdp1 + Gdp2	0	0	0
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	0 %	$0\% \times (Gcpxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk)$	0	0	0
	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2				0	
	TỔNG CỘNG				400.227.236	32.018.179	432.245.415
8	Chi phí thẩm định, thẩm tra, kiểm toán	Gkt		Gkt1 : Gkt4	6.736.546	538.923	7.275.469
8.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gkt1	0,019 %		82.127	6.570	88.697
8.2	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gkt2	50 %	$50\%*Gkt1$	41.064	3.285	44.349
8.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gkt3	0,57 %		2.463.799	197.104	2.660.903
8.4	Chi phí kiểm toán độc lập	Gkt4	0,96 %		4.149.556	331.964	4.481.520
	TỔNG CỘNG (SAU KIỂM TOÁN)				406.963.782	32.557.102	439.520.884
	LÀM TRÒN	Gtmdt					439.521.000

Bảng chữ : Bốn trăm ba mươi chín triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng chẵn./.